

Số: 1778 /CBTT-HLC

Hạ Long, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các Cổ đông của Công ty.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 sau soát xét với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các Quý cổ đông của Công ty như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM –VINACOMIN

- Mã chứng khoán: HLC

- Địa chỉ trụ sở: Số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại liên hệ: 0333.825339

Fax: 0333.821203

- Email:....

Website: <https://halamcoal.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC bán niên năm 2024 sau soát xét.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 13/8/2024 tại đường dẫn: [https://halamcoal.com.vn/...](https://halamcoal.com.vn/)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, Ban GD (e Copy, b/c);
- Phòng KTTC (e Copy, t/h);
- Phòng CV (e Copy, t/h CBTT);
- Lưu VP, Người UQCBTT (M3).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2024 sau soát xét.

Người UQCBTT



Liêu Hồng Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm -TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/6/2021.

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Đinh Trung Kiên	Thành viên
Ông Mai Huy Trung	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Ngọc Thắng	Giám đốc
Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Đinh Trung Kiên	Phó Giám đốc
Ông Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lương Xuân Quang	Trưởng ban
Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
Bà Trần Thị Ngạn	Ủy viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 40, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



VŨ NGỌC THĂNG

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Số: 024/2024/BCSX-HT.00167

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

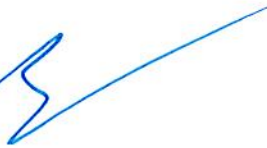
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**NGUYỄN TRUNG THÀNH****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		585.000.922.545	966.048.641.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.316.026.620	7.190.685.592
Tiền	111		47.316.026.620	7.190.685.592
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.996.620.364	810.018.937.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	338.379.218.497	803.294.493.671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.612.630.442	7.074.036.019
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.771.425	17.340.546
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(366.933.000)
Hàng tồn kho	140	5.5	194.493.943.365	146.960.170.298
Hàng tồn kho	141		194.493.943.365	146.960.170.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		194.332.196	1.878.848.506
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	194.332.196	34.855.335
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	-	1.843.993.171
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.087.977.085.790	1.281.461.203.350
Các khoản phải thu dài hạn	210		33.552.573.668	33.552.573.668
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	33.552.573.668	33.552.573.668
Tài sản cố định	220		921.590.149.636	1.070.950.356.929
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	919.997.300.959	1.069.190.833.588
- Nguyên giá	222		5.861.546.092.282	5.800.670.203.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.941.548.791.323)	(4.731.479.369.642)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.592.848.677	1.759.523.341
- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.903.956.389)	(7.737.281.725)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.656.242.617	49.705.600.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	18.656.242.617	49.705.600.163
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		114.178.119.869	127.252.672.590
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	103.460.938.123	116.535.490.844
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.717.181.746	10.717.181.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.672.978.008.335	2.247.509.844.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.291.449.456.723	1.825.793.825.253
Nợ ngắn hạn	310		1.016.029.474.717	1.528.329.972.366
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	220.231.799.843	201.768.559.529
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	54.121.797.204	37.172.555.069
Phải trả người lao động	314		100.128.093.344	219.657.610.839
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	7.713.930.031	3.256.315.719
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	28.122.269.087	457.380.287.784
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	494.101.421.035	592.061.155.948
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	54.049.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.561.164.173	17.033.487.478
Nợ dài hạn	330		275.419.982.006	297.463.852.887
Phải trả người bán dài hạn	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	275.419.982.006	297.463.852.887
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.528.551.612	421.716.019.729
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	381.528.551.612	421.716.019.729
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		73.894.565.692	54.061.054.438
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.481.995.920	113.502.975.291
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.717.181.746	14.335.419.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.764.814.174	99.167.556.270
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.672.978.008.335	2.247.509.844.982

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ HOA

Kế toán trưởng



VŨ THỊ MINH THANH

Giám đốc




VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.490.316.433.370	1.580.121.591.429
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.490.316.433.370	1.580.121.591.429
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.314.769.722.217	1.383.130.929.510
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.546.711.153	196.990.661.919
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	38.812.832	11.336.824
Chi phí tài chính	22	6.4	19.179.515.731	71.551.778.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.179.515.731	54.450.516.404
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.925.888.210	2.059.009.990
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	67.544.721.348	67.365.366.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		86.935.398.696	56.025.844.458
Thu nhập khác	31	6.5	431.907.284	117.621.774
Chi phí khác	32	6.6	25.781.176.122	34.669.921
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.349.268.838)	82.951.853
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.586.129.858	56.108.796.311
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	18.821.315.684	11.237.509.950
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		42.764.814.174	44.871.286.361
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.683	1.766

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



ĐOÀN THỊ HOA



VŨ THỊ MINH THANH




VŨ NGỌC THĂNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		61.586.129.858	56.108.796.311
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		216.314.201.101	255.838.948.501
Các khoản dự phòng	03		53.682.067.000	85.444.195.419
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.812.832)	(11.336.824)
Chi phí lãi vay	06		19.179.515.731	54.450.516.404
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		350.723.100.858	451.831.119.811
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		470.828.282.620	187.396.232.931
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(47.533.773.067)	(39.819.498.106)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(477.741.719.178)	(247.791.503.252)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		12.915.075.860	29.922.617.006
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.322.155.269)	(53.946.306.497)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.794.302.266)	(30.576.392.450)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		393.500.000	980.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.262.890.048)	(17.940.716.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		251.205.119.510	280.056.052.468
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDN khác	21		(91.077.401.380)	(74.763.832.420)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.812.832	61.942.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.038.588.548)	(74.701.890.204)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	525.829.006.677	565.703.343.713
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(645.832.612.471)	(764.295.184.113)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.584.140)	(15.180.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.041.189.934)	(198.607.020.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		40.125.341.028	6.747.141.529
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.190.685.592	5.497.538.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	47.316.026.620	12.244.679.967

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






ĐOÀN THỊ HOA

VŨ THỊ MINH THANH

VŨ NGỌC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01/02/2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ chín ngày 15/6/2021.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có trụ sở tại: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 3.415 người, trong đó số cán bộ quản lý là 376 người (Tại ngày 01/01/2024 là 3.288 người, trong đó số cán bộ quản lý là 378 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán 06 tháng được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---------------------------------|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Phương pháp ninh quân gia quyền |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa và vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 03 - 07 năm |

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024, Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh tài sản cố định là Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, truyền dẫn, Thiết bị dụng cụ quản lý. Tài sản cố định hữu hình khác với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,96. Chi phí khấu hao tăng thêm so với ước tính kế toán năm 2023 (khấu hao nhanh với tỷ lệ khấu hao nhanh là 1,76) là 11.223.346.103 đồng.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán và cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn, cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.391.145.762	3.029.892.214
Tiền gửi ngân hàng	42.924.880.858	4.160.793.378
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>47.316.026.620</u>	<u>7.190.685.592</u>

5.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
+ CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	328.597.894.138	793.421.873.030
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	8.907.626.766	9.601.245.751
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	873.697.593	271.374.890
Cộng	<u>338.379.218.497</u>	<u>803.294.493.671</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)**5.3. Phải thu khác**

	<u>30/6/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	4.771.425	-	17.340.546	-
Phải thu người lao động	4.771.425	-	17.340.546	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Dài hạn	33.552.573.668	-	33.552.573.668	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.462.924.954	-	27.462.924.954	-
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	6.089.648.714	-	6.089.648.714	-
Cộng	<u>33.557.345.093</u>	-	<u>33.569.914.214</u>	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.4. Nợ xấu**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh				
+ Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	733.866.000	366.933.000
Cộng	-	-	733.866.000	366.933.000

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	366.933.000
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng	(366.933.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

5.5. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	54.392.467.557	-	51.416.420.083	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.584.017.194	-	10.933.659.919	-
Thành phẩm	124.813.440.476	-	84.099.996.362	-
Hàng hóa	704.018.138	-	510.093.934	-
Cộng	194.493.943.365	-	146.960.170.298	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Mẫu số B09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	2.459.954.752.063	3.073.620.662.861	210.341.382.951	56.753.405.355	5.800.670.203.230
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	63.526.648.904	28.318.293.918	2.719.370.398	94.564.313.220
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	18.924.070.943	14.717.047.779	15.579.891	31.725.555	33.688.424.168
Số dư 30/06/2024	2.441.030.681.120	3.122.430.263.986	238.644.096.978	59.441.050.198	5.861.546.092.282
Giá trị đã hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	1.762.540.920.368	2.775.218.135.488	144.952.400.792	48.767.912.994	4.731.479.369.642
- Khấu hao trong kỳ	77.696.704.923	123.137.277.756	12.912.243.893	2.516.093.806	216.262.320.378
- Hao mòn trong kỳ	98.081.672	-	-	10.180.735	108.262.407
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2.130.812.600	4.123.043.059	15.579.891	31.725.554	6.301.161.104
Số dư 30/06/2024	1.838.204.894.363	2.894.232.370.185	157.849.064.794	51.262.461.981	4.941.548.791.323
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	697.413.831.695	298.402.527.373	65.388.982.159	7.985.492.361	1.069.190.833.588
Tại ngày 30/06/2024	602.825.786.757	228.197.893.801	80.795.032.184	8.178.588.217	919.997.300.959

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 919.997.300.959 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.676.776.656.432 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm	Tổng cộng
	máy tính	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2024	9.496.805.066	9.496.805.066
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư 30/6/2024	<u>9.496.805.066</u>	<u>9.496.805.066</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2024	7.737.281.725	7.737.281.725
Khấu hao trong kỳ	51.880.722	51.880.722
Hào mòn trong kỳ	114.793.942	114.793.942
Số dư 30/6/2024	<u>7.903.956.389</u>	<u>7.903.956.389</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	1.759.523.341	1.759.523.341
Tại ngày 30/6/2024	<u>1.592.848.677</u>	<u>1.592.848.677</u>

5.8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	16.455.871.427	49.705.600.163
- Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023	14.312.884.726	24.553.614.403
- Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng	560.697.064	24.179.822.034
- Các dự án khác	1.582.289.637	972.163.726
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.200.371.190	-
Cộng	<u>18.656.242.617</u>	<u>49.705.600.163</u>

5.9. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	188.525.744	6.548.883
Các khoản khác	5.806.452	28.306.452
Cộng	<u>194.332.196</u>	<u>34.855.335</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước	48.220.766.309	48.953.722.078
Sửa chữa tài sản cố định	-	1.499.315.354
Các khoản khác	55.240.171.814	66.082.453.412
Cộng	<u>103.460.938.123</u>	<u>116.535.490.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÀM - VINACOMIN

Mẫu số B09a - DN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.10. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2024			Trong kỳ			01/01/2024		
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay và nợ ngắn hạn									
Vay ngắn hạn	369.926.927.986	369.926.927.986	452.257.973.297	525.937.025.471	443.605.980.160		443.605.980.160	443.605.980.160	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	192.259.109.879	192.259.109.879	236.607.954.931	278.318.258.695	233.969.413.643		233.969.413.643	233.969.413.643	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	177.667.818.107	177.667.818.107	215.650.018.366	175.739.471.974	137.757.271.715		137.757.271.715	137.757.271.715	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	-	37.307.635.546	37.307.635.546		37.307.635.546	37.307.635.546	
+ Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	-	-	-	34.571.659.256	34.571.659.256		34.571.659.256	34.571.659.256	
Vay dài hạn đến hạn trả	124.174.493.049	124.174.493.049	124.174.493.049	148.455.175.788	148.455.175.788		148.455.175.788	148.455.175.788	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	-	-		-	-	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	47.537.223.881	47.537.223.881	47.537.223.881	-	-		-	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	74.408.469.168	74.408.469.168	74.408.469.168	148.455.175.788	148.455.175.788		148.455.175.788	148.455.175.788	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	828.800.000	828.800.000	828.800.000	-	-		-	-	
Cộng	494.101.421.035	494.101.421.035	576.432.466.346	674.392.201.259	592.061.155.948		592.061.155.948	592.061.155.948	

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Mẫu số B09a - DN

Địa chỉ: Số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay và nợ dài hạn						
Vay dài hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	399.594.475.055	399.594.475.055	73.571.033.380	119.895.587.000	445.919.028.675	445.919.028.675
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	137.882.295.887	137.882.295.887	-	-	137.882.295.887	137.882.295.887
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	250.608.579.168	250.608.579.168	67.767.433.380	102.664.000.000	285.505.145.788	285.505.145.788
	5.803.600.000	5.803.600.000	5.803.600.000	17.231.587.000	17.231.587.000	17.231.587.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	(124.174.493.049)	(124.174.493.049)	(124.174.493.049)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	(47.537.223.881)	(47.537.223.881)	(47.537.223.881)	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	(74.408.469.168)	(74.408.469.168)	(74.408.469.168)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)	(148.455.175.788)
Cộng	275.419.982.006	275.419.982.006	(50.603.459.669)	(28.559.588.788)	297.463.852.887	297.463.852.887

Thông tin chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục 05.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty TNHH MTV cao su 75	9.392.203.200	9.392.203.200	11.146.094.200	11.146.094.200
+ Công ty CP Cơ khí Uông Bí	9.497.247.430	9.497.247.430	2.999.415.160	2.999.415.160
+ Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	7.830.930.887	7.830.930.887	22.164.845.817	22.164.845.817
+ Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	14.101.898.220	14.101.898.220	9.472.628.160	9.472.628.160
+ Công ty CP Vật tư Mỏ địa chất	8.880.992.320	8.880.992.320	1.720.112.400	1.720.112.400
+ Công ty CP Cơ khí mỏ và Đóng tàu - TKV	18.978.493.563	18.978.493.563	9.422.609.924	9.422.609.924
+ Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	6.683.397.816	6.683.397.816	22.343.710.354	22.343.710.354
+ Phải trả cho các đối tượng khác	144.866.636.407	144.866.636.407	122.499.143.514	122.499.143.514
Cộng	220.231.799.843	220.231.799.843	201.768.559.529	201.768.559.529

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**Phải nộp**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.316.188.633	71.324.783.885	69.049.312.985	10.591.659.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.878.250.588	18.821.315.684	16.794.302.266	10.905.264.006
Thuế thu nhập cá nhân	1.073.468.012	11.152.216.471	11.645.642.231	580.042.252
Thuế tài nguyên	17.548.485.358	178.474.743.081	165.830.650.064	30.192.578.375
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.662.489.727	2.662.489.727	-
Thuế bảo vệ môi trường	4.222.200	26.068.500	27.109.200	3.181.500
Phí bảo vệ môi trường	1.351.940.278	12.350.798.040	11.853.666.780	1.849.071.538
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	37.172.555.069	294.816.415.388	277.867.173.253	54.121.797.204

Phải thu

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-
Cộng	1.843.993.171	1.843.993.171	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***5.13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	216.393.799	359.033.337
Chi phí ấn định lượng	677.552.000	677.552.000
Chi phí chuyển quyền nhãn hiệu Vinacomin	4.700.000.000	-
Các khoản trích trước khác	2.119.984.232	2.219.730.382
Cộng	<u>7.713.930.031</u>	<u>3.256.315.719</u>

5.14. Phải trả khác

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	663.798.167	695.488.830
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	20.332.159.200	-
+ Tiền dự thầu	105.103.288	145.019.288
+ Tiền lĩnh chậm	4.294.893.827	3.832.845.762
+ Quý hỗ trợ tai nạn	557.431.563	631.111.563
+ LC nội địa	-	450.000.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.168.883.042	2.075.822.341
Cộng	<u>28.122.269.087</u>	<u>457.380.287.784</u>

5.15. Dự phòng phải trả

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Chi phí cho công tác trắc địa, địa chất	30.793.000.000	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	23.256.000.000	-
Cộng	<u>54.049.000.000</u>	<u>-</u>

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LN sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	254.151.990.000	39.788.621.126	82.242.355.928	376.182.967.054
Lãi trong năm trước	-	-	99.167.556.270	99.167.556.270
Phân phối lợi nhuận	-	14.272.433.312	(67.906.936.907)	(53.634.503.595)
Số dư 01/01/2024	254.151.990.000	54.061.054.438	113.502.975.291	421.716.019.729
Lãi trong kỳ này	-	-	42.764.814.174	42.764.814.174
Phân phối lợi nhuận	-	19.833.511.254	(102.785.793.545)	(82.952.282.291)
Số dư 30/6/2024	254.151.990.000	73.894.565.692	53.481.995.920	381.528.551.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024</u>	<u>Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>20.332.159.200</u>	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
+ Cổ phiếu ưu đãi	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán than	1.480.905.250.548	1.571.736.724.330
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.411.182.822	8.384.867.099
Cộng	1.490.316.433.370	1.580.121.591.429
	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.488.601.394.952	1.577.727.024.186
(Chi tiết tại Phụ lục 01 và Phụ lục 04)		

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn than	1.305.729.393.299	1.375.015.271.101
Giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.040.328.918	8.115.658.409
Cộng	1.314.769.722.217	1.383.130.929.510

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.812.832	11.336.824
Cộng	38.812.832	11.336.824

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	19.179.515.731	54.450.516.404
Chi phí tài chính khác	-	17.101.261.764
Cộng	19.179.515.731	71.551.778.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6.5. Thu nhập khác**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền phạt thu được	299.750.504	117.621.774
Các khoản khác	132.156.780	-
Cộng	431.907.284	117.621.774

6.6. Chi phí khác

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	25.664.781.775	-
Các khoản khác	116.394.347	34.669.921
Cộng	25.781.176.122	34.669.921

6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	31.090.007.148	26.049.195.026
Chi phí vật liệu quản lý	2.335.589.197	5.008.793.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.033.371.148	6.110.324.164
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.689.666.363	7.709.180.294
Chi phí bằng tiền khác	23.759.020.492	22.545.677.712
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	67.544.721.348	67.365.366.127
	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.673.929	102.759.710
Chi phí bằng tiền khác	1.912.214.281	1.956.250.280
Cộng	1.925.888.210	2.059.009.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	347.349.843.180	368.423.632.363
Chi phí nhân công	453.007.369.535	421.891.021.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	216.314.201.101	255.838.948.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.354.137.903	110.144.593.834
Chi phí khác bằng tiền	298.643.791.597	339.756.347.817
Chi phí dự phòng	(366.933.000)	(61.804.581)
Cộng	1.424.302.410.316	1.495.992.739.807

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i)	18.812.189.684	11.237.509.950
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		9.126.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		18.821.315.684	11.237.509.950
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành		Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán		61.586.129.858	56.108.796.311
Các khoản điều chỉnh tăng		32.474.818.561	78.753.439
Tiền thù lao cho HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành		219.200.000	35.040.000
Điều chỉnh chi phí đầu tư dự án Khai thác dưới mức -50 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước		32.139.224.214	-
Các khoản khác		116.394.347	43.713.440
Thu nhập tính thuế		94.060.948.419	56.187.549.750
Thuế suất		20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.812.189.684	11.237.509.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính***6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	42.764.814.174	44.871.286.361
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.764.814.174	44.871.286.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.683	1.766

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	525.829.006.677	565.703.343.713
Cộng	525.829.006.677	565.703.343.713

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	645.832.612.471	764.295.184.113
Cộng	645.832.612.471	764.295.184.113

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 30/6/2024 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.

Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.

Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.

Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.

Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	
			VND
- Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)		38.880.000
- Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc		528.883.321
- Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc		468.490.384
- Mai Huy Trung	Ủy viên HĐQT độc lập		147.200.000
- Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên HĐQT		423.706.290
- Cao Việt Phương	Phó Giám đốc		443.580.384
- Bùi Thanh Đoàn	Phó Giám đốc		309.788.395
- Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng		399.526.459
- Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)		33.120.000
- Trương Ngọc Linh	Thành viên ban kiểm soát		446.694.884
- Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)		33.120.000
Tổng cộng			3.272.990.117

8.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024			
Doanh thu	1.480.905.250.548	9.411.182.822	1.490.316.433.370
Giá vốn hàng bán	1.305.729.393.299	9.040.328.918	1.314.769.722.217
Lợi nhuận gộp	175.175.857.249	370.853.904	175.546.711.153
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023			
Doanh thu	1.571.736.724.330	8.384.867.099	1.580.121.591.429
Giá vốn hàng bán	1.375.015.271.101	8.115.658.409	1.383.130.929.510
Lợi nhuận gộp	196.721.453.229	269.208.690	196.990.661.919

Báo cáo bộ phận theo vùng địa lý: Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



ĐOÀN THỊ HOA

Kế toán trưởng



VŨ THỊ MINH THANH

Giám đốc



VŨ NGỌC THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BẢNG KẾ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị mua	ĐVT	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	C	1	2	3
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	981.852,98	1.481.581,94	1.454.695.638.502
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Tấn	17.116,50	1.531.248,33	26.209.612.046
	Tổng cộng		998.969,48		1.480.905.250.548

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



VU NGỌC THĂNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN		
I	NỢ PHẢI THU	338.239.470.410	-
1	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.907.626.766	-
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	328.597.894.138	-
3	Công ty than Thống Nhất - TKV	81.920.160	-
4	Công ty than Dương Huy - TKV	609.079.392	-
5	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	40.295.590	-
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.654.364	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	52.549.707.142
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	-	7.753.662.415
2	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	8.012.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.455.238.162
4	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.375.842.600
5	Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	1.225.518.873
6	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	3.755.352.456
7	Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ - Vinacomin - Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	-	2.755.651.500
8	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.896.167.466
9	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	61.739.300
10	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	2.821.536.637
11	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	20.470.449
12	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	2.166.318.000
13	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	7.412.716.058
14	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	2.888.315.925
15	Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	4.065.925.703
16	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	162.814.340
17	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	1.293.160.442
18	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	14.139.063
19	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	-	648.156.077
20	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	-	181.770.600
21	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	98.793.751
22	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	6.683.397.816
23	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.036.725.509
24	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	1.768.282.000
B	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
I	NỢ PHẢI THU	-	-
II	NỢ PHẢI TRẢ	-	-

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN THỊ HOA

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC




VŨ NGỌC THĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	TG trích khấu hao còn lại (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	CONG		<u>1.053.358.038</u>	<u>445.139.649.982</u>	<u>382.776.280.834</u>	<u>62.363.369.148</u>						
I	Viện cơ khí năng lượng và mô - VINACOMIN		384.358.038	444.470.606.228	382.719.756.400	61.750.849.828						
* 1	Máy móc thiết bị Giám sát lắp đặt HT an toàn trực tải Giáng đứng; HD số 574 ngày 24/10/2023 (Đầu tư nâng cấp)	1	384.358.038	444.470.606.228	382.719.756.400	61.750.849.828	01/01/2013	15	3,50	SXKD	00000829	15/03/2024
II	Chi nhánh Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		669.000.000	669.043.754	56.524.434	612.519.320						
* 1	Máy móc thiết bị Quạt khí nén 300m3/phút; Mã hiệu: 815340300; HD số 581 ngày 26/10/2023	1	669.000.000	669.043.754	56.524.434	612.519.320	08/03/2024	7	6,69	SXKD	109	04/03/2024

Đơn vị: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	TG trích khấu hao (Đơn vị: năm)	Mục đích sử dụng	Đơn vị: VND	
										Số hiệu	Hóa đơn
B	TSCĐ, Hàng tồn kho, công trình XDCB mua của các bên liên quan nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo										
	CONG		<u>600.144.515</u>								
	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN		<u>600.144.515</u>								
I	Máy móc thiết bị		600.144.515								
1	Lập báo cáo NCKT dự án lò chọ CGH; HĐ số 17 ngày 8/1/2024		296.361.683						SXKD	00000071	24/06/2024
2	Lập báo cáo NCKT dự án đầu tư PVSX năm 2024; HĐ số 16 ngày 8/1/2024		303.782.832						SXKD	00000070	24/06/2024
	TỔNG CONG		<u>1.653.502.553</u>	<u>445.139.649.982</u>	<u>382.776.280.834</u>	<u>62.363.369.148</u>					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

VŨ THỊ HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

VŨ THỊ MINH THANH



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

VŨ NGỌC THẮNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH MUA, BÁN VẬT TƯ, DỊCH VỤ, HÀNG HOÁ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	8.925.757.712	90.304.292
2	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	3.720.609.113	75.852.000
3	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	4.284.000.000
4	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	96.973.630
5	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	38.798.000	-
6	Bệnh viện Than Khoáng sản	1.222.921.200	-
7	Công ty CP Sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.250.766.000	-
8	Công ty CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	1.985.310.808	-
9	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	9.866.826.480	-
10	Công ty vật tư hoá chất mỏ Hà Nội	2.510.677.000	-
11	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.150.323.889	-
12	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	1.109.214.662	270.614.768
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	2.657.344.664	-
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	384.358.038	-
15	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	2.418.350.000	-
16	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	26.219.106.026	6.248.808
17	Công ty CP Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	2.466.160.000	-
18	Trường cao đẳng than khoáng sản Việt Nam	6.423.992.354	-
19	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	899.400.000	-
20	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	3.492.369.285	-
21	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin	600.144.515	-
22	Công ty CP Giám định - Vinacomin	800.596.195	-
23	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	-	33.266.911
24	Công ty xây lắp Mỏ - TKV	34.895.380.153	1.908.745.082
25	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	3.290.322.000	-
26	Công ty CP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.097.630.000	-
27	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	563.962.400
28	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	7.904.513
29	Công ty CP than Cọc sáu - Vinacomin	-	358.272.000
	TỔNG CỘNG	121.426.358.094	7.696.144.404

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ NGỌC THĂNG
ĐOÀN THỊ HOA**VŨ THỊ MINH THANH**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
A	VAY NGẮN HẠN			369.926.927.986			
1	01/2023/HDNT/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	7	192.259.109.879	3,7-4,8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay, hàng tồn kho, quyền tài sản theo các Hợp đồng thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại ngân hàng
2	84/2023/HĐCVHIM/NH CT300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	6	177.667.818.107	3,75-4,8%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp theo Hợp đồng thế chấp để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại ngân hàng
B	VAY DÀI HẠN			399.594.475.055			
I	Kỳ hạn 1-5 năm			20.426.422.000			
1	8000-LAV-202100816	Agribank - CN Quảng Ninh	60	5.300.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động phục vụ khai thác hầm lò duy trì công suất mở"	Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/HĐTC ngày 16/11/2021
2	01/2021/TDHI/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	60	15.126.422.000	Thả nổi	Đầu tư tài sản cố định thuộc phương án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phân drier mức -50 mỏ than Hà Lâm Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 Thế chấp TS là hàng tồn kho (than) luân chuyển tại tất cả các kho Thế chấp TS là quyền TS phát sinh từ HĐ thương mại theo HĐ thế chấp quyền TS phát sinh từ HĐ 02/2020/QDN/NTQN-HALAM Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021
II	Kỳ hạn 5-10 năm			236.651.164.980			
1	Số 163462.23.601.346260 7.TD	MB-CN Quảng Ninh	84	5.803.600.000	Thả nổi	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư thiết bị chờ người trong hầm lò"	Toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ dự án
2	175/2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	28.298.500.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020"	HĐ thế chấp tài sản số 174/2021/HĐBB/NHCT300 ngày 29/4/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
3	01/2019/TD/HQ N-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	84	17.835.231.600	Lãi tiền gửi 12 tháng + 2,7%	Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 theo văn bản 2396/TKV-ĐT ngày 13/5/2019	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay NH và vốn tự có thuộc DA Đầu tư khai thác phân drier mức -50 mỏ than Hà Lâm (hợp đồng thế chấp số 01/2014/NTQN-HALAM/ITC ngày 28/3/2014) Thế chấp TS hình thành từ DA Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất năm 2019 (hợp đồng thế chấp số 01/2019/TC/NTQN-HALAM) Thế chấp TS là HTK (than) luân chuyển tại tất cả các kho (hợp đồng thế chấp số 01/2013/NTQN-HALAM ngày 14/6/2013)
4	89/2022-HDCVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	47.313.600.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022"	HĐ thế chấp tài sản số 89a/2022/HĐBB/NHCT30005 ngày 10/8/2022
5	387/2020/HĐCVDADT/NHCT300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	27.380.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Duy trì công suất lò chỢ 600.000 tấn	Theo HĐ thế chấp tài sản số 386/2020/HĐTC ký ngày 28/7/2020
6	28b/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	8.201.000.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2019	Theo HĐ thế chấp tài sản số 28b/2021/HĐBB/NHCT300 ký ngày 14/01/2021
7	54/2021-HĐCVDADT/NHCT 300 - HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	6.198.800.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Phun sương dập bụi	Theo HĐ thế chấp tài sản số 52/2021/HĐBB/NHCT300
8	92B-2021-HĐCVDADT/NHCT 300-HLC	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	4.057.200.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của DA Đầu tư các công trình bảo vệ môi trường 2020	Theo HĐ thế chấp tài sản số 92b/2022/HĐBB/NHCT300005 ký ngày 17/9/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TT	Số hợp đồng	Ngân hàng	Thời hạn (tháng)	Số dư gốc vay (VND)	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
9	109/2022-HECVDADT/NHCT 300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	17.129.700.000	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 109a/2022/HĐBĐ/NHCT30005 ký ngày 07/10/2022
10	43/2023/HDDCVDA DDT/NHCT300-05	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	33.766.100.000	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 42/2023/HĐBĐ/NHCT30005 ký ngày 28/3/2023.
11	18/2024-HDDCVDDADDT/NHC T300-5 - HA LAM	Vietinbank -CN Quảng Ninh	84	40.667.433.380	Điều chỉnh	Thanh toán chi phí DA "Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023"	Theo HĐ thế chấp tài sản số 17/2024/HĐBĐ/NHCT300 ngày 22/4/2024
III	Kỳ hạn trên 10 năm			142.516.888.075			
1	368/2014/HỆTDDA/ NHCT300-HALAM	Vietinbank -CN Quảng Ninh	120	37.596.245.788	10,5%, điều chỉnh theo thời kỳ	Thanh toán các chi phí đầu tư khai thác phân dười mức -50 mỏ than Hà Lâm	Theo HĐ thế chấp tài sản số 368/2014/HĐBĐ/NHCT300 ký ngày 20/8/2014
2	01/2014/DA/NTQN-HALAM	Vietcombank - CN Quảng Ninh	144	104.920.642.287	Điều chỉnh	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc dự án "Đầu tư khai thác phân dười mức -50 mỏ than Hà Lâm - Công ty Than Hà Lâm"	Theo chấp TS hình thành từ vốn vay thuộc DA Đầu tư khai thác phân dười mức -50 mỏ than Hà Lâm

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN THỊ HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024



VŨ NGỌC THẮNG